

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-PT
Ngày 16/4/2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy; Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐ-PT ngày 17/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị L, sinh năm: 1976, có mặt

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ (nay là thị trấn L), huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị L1, sinh năm: 1968, có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ (nay là thị trấn L), huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Bá Y, sinh năm 1968, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ (nay là thị trấn L), huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Chị Đỗ Thị L1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị L trình bày và yêu cầu:

Ngày 01/9/2017, chị Trịnh Thị L cho chị Đỗ Thị L1 vay số tiền 400.000.000^d, lãi suất 1%/tháng trả lãi hàng tháng và đã trả lãi hết năm 2017. Chị L1 là người viết giấy vay tiền, theo yêu cầu của chị L1, giấy vay tiền phải có chữ ký của cả chồng chị L1, nên chị L1 tự ký và ghi tên chồng Phạm Bá Y, nhưng thực tế lúc đó anh Y không có mặt, không biết việc vay nợ này. Giữa chị L và chị L1 thỏa thuận miệng khi nào chị L cần tiền thì chị L1 có trách nhiệm trả. Tuy nhiên chị L đã nhiều lần yêu cầu chị L1 thanh toán số tiền vay nhưng chị L1 vẫn không trả, tại buổi hòa giải tại xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa thì chị L1 hẹn ngày 07/8/2019 sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền cho chị L, tuy nhiên chị L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tại đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, chị L yêu cầu chị L1 phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 400.000.000^d, lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 01/2018 đến tháng 08/2020 là 20 tháng với số tiền lãi là 80.000.000^d, tổng cả gốc và lãi là 480.000.000^d.

- Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là chị Đỗ Thị L1 trình bày:

Chị L1 xác nhận ngày 01/9/2017 chị có viết giấy vay tiền cho chị L với nội dung chị và chồng chị (anh Phạm Bá Y) vay của chị L số tiền 400.000.000^d, lãi suất 01%/tháng, trả lãi hàng tháng và đã trả lãi hết năm 2017. Thực chất số tiền này là tổng số tiền chị đã vay trước đó của chị L để buôn bán làm ăn và mua xe kinh doanh. Khi viết giấy vay, chị L có yêu cầu phải có cả chồng ký tên, nên chị L1 đã tự ký tên của anh Phạm Bá Y vào giấy vay tiền, thực tế anh Y không biết việc vay nợ này. Chị xác định chị là người có trách nhiệm trả nợ cho chị L, anh Y không có trách nhiệm gì. Việc nhận nợ với số tiền như trên là đúng thực tế để xác định trách nhiệm trả nợ của chị đối với chị L và làm căn cứ để chị tính trả lãi hàng tháng cho chị L.

- Tại biên hòa giải ngày 23/10/2019, chị L và chị L1 thống nhất năm 2018 chị L1 có làm cửa gỗ khung học, cầu thang, tủ bếp, bàn ăn, giường cho gia đình chị L. Khi làm, chị L1 đã ứng trước của chị L 87.500.000đ để lấy hàng, nên chị L và chị L1 xác định lại khoản nợ gốc là 487.500.000^d. Cuối năm 2018, khi làm xong đồ gỗ trong gia đình chị L, hai bên có thanh toán tiền hàng cho nhau, đồng thời thống nhất trừ khoản tiền hàng 255.255.000^d này vào số tiền mà chị L1 còn nợ của chị L. Hai bên đối trừ nợ thì chị L1 còn nợ chị L số tiền gốc 232.245.000^d và khoản lãi tính theo lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trước đó 1%/tháng, tính từ đầu tháng 01/2018. Chị L1 thống nhất có trách nhiệm trả cho chị L toàn bộ số nợ gốc 232.245.000^d và lãi tính đến hết tháng 10/2019 là 51.093.000^d, tổng bằng 283.338.000^d; nhưng do điều kiện làm ăn thua lỗ, kinh tế gia đình khó khăn nên chị L1 có nguyện vọng thanh toán cho chị L mỗi tháng 5.000.000^d cho đến khi hết nợ và xin chị L số nợ lãi phát sinh, tuy nhiên chị L không đồng ý phương thức trả nợ của chị L1.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L1 xuất trình cho Tòa án sổ ghi nợ mà chị tự ghi và theo dõi các khoản nợ chị đã vay, trong đó chỉ có khoản vay của chị L (trong sổ ghi LK) 140 triệu vay năm 2016 và khoản nợ mà chị L1 ghi với nội dung: “Ngày 11/8/2017 *ÁL L1 tổng nợ L 61.200.000*”, nên chị L1 cho rằng chị

chỉ nợ chị L tổng số tiền 201.200.000^d, đồng thời không chấp nhận khoản nợ 487.500.000^d chị đã nhận với chị L trước đó. Tuy nhiên chị L không thống nhất với nội dung trình bày của chị L1 và chị L yêu cầu chị L1 phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc còn lại và tính toàn bộ lãi phát sinh từ đầu tháng 01/2018 đến khi chị L1 trả hết nợ.

Ngày 28/8/2019, anh Phạm Bá Y có làm Giấy báo cáo với nội dung: Anh không biết gì về việc vay nợ giữa chị L1 và chị L, việc vay và trả nợ đối với chị L là việc riêng của chị L1 không liên quan gì đến anh, anh không có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Sau đó Tòa án đã nhiều lần ra Giấy triệu tập nhưng anh Y không đến nên không có bản tự khai cũng như lời khai của anh trong quá trình hòa giải tại Tòa án.

- Tại Bản án số 27/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị L.

Buộc chị Đỗ Thị L1 phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L 287.595.000^d (Hai trăm tám bảy triệu năm trăm chín lăm nghìn đồng), trong đó gốc 232.245.000^d (Hai trăm ba hai triệu hai trăm bốn lăm nghìn đồng) và lãi 55.350.000^d (Năm lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị L1 phải nộp 14.380.000^d (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Trịnh Thị L được nhận lại số tiền 11.600.000^d (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên, tỉnh Thanh Hóa theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003326 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

- Ngày 03/01/2020, chị Đỗ Thị L1 kháng cáo với nội dung: Xem xét lại Bản án số 27/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo và các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Chị L1 và chị L không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Đảm bảo thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị L1

Sửa Bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của TAND huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, phần lời tuyên theo hướng: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện công nhận chị L1 nợ chị L số tiền 487.500.000^d nhưng đã trả được 255.255.000^d, chị L1 còn nợ lại số tiền gốc là 232.245.000^d và tiền lãi của số tiền gốc 232.245.000^d tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 55.350.000^d, tổng còn nợ là 287.595.000^d.

-Về án phí phúc thẩm: Chị L1 phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về tố tụng: Chị Trịnh Thị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị L1

Đơn kháng cáo của chị L1 làm trong thời hạn luật định và chị L1 thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị Đỗ Thị L1 và chị Trịnh Thị L đều thừa nhận và thống nhất: Vào 01/9/2017, chị L1 có viết giấy vay tiền để xác nhận đã vay của chị Trịnh Thị L số tiền là 400.000.000^d, lãi suất 1%/tháng, tiền lãi tính từ tháng 01/2018. Đến đầu năm 2018, chị L1 ứng của chị L 87.500.000^d để đóng đồ gỗ trong gia đình cho chị L, tổng cộng chị L1 xác nhận nợ của chị L số tiền 487.500.000^d. Hai bên thừa nhận chị L1 đã thực hiện việc trả nợ cho chị L thông qua làm đồ gỗ cho gia đình chị L với số tiền 255.255.000^d, số tiền gốc chị L1 còn nợ của chị L là 232.245.000^d, tiền lãi là 1%/tháng tính từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2019 với số tiền là 51.350.000^d. Sự thỏa thuận thống nhất trên là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đơn kháng cáo ngày 03/01/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm, chị L1 trình bày: Đối chiếu với sổ tự theo dõi nợ của do chị L1 tự viết thì chị L1 chỉ nợ của chị L hai khoản đó là 140.000.000^d vay năm 2016 và khoản nợ 61.200.000^d vào ngày 11/8/2017 âm lịch; vì vậy chị L1 không chấp nhận khoản nợ 487.500.000^d chị đã nhận với chị L trước đó. Tuy nhiên sổ tự theo dõi nợ là do chị L1 viết, ngoài ra chị không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ cho nội

dung trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa chị L cũng không chấp nhận nội dung chị L1 tự ghi trong sổ theo dõi nợ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị L1 không có căn cứ chấp nhận.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị L; nhưng chỉ buộc chị Đỗ Thị L1 phải thanh toán cho chị L số tiền nợ gốc là 232.245.000^d và lãi 55.350.000^d là chưa chính xác. Cần tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc chị L1 phải thanh toán cho chị L số tiền nợ gốc là 487.500.000^d, nhưng được trừ đi số tiền chị L1 đã thanh toán thông qua việc đóng đồ gỗ cho chị L là 255.255.000^d, số tiền còn lại chị L1 còn phải thanh toán cho chị L là 232.245.000^d và lãi suất 1%/tháng kể từ tháng 01/2018 đến ngày 25/12/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 55.350.000^d mới chính xác.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị L1 không được chấp nhận nên chị L1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị L1.

3. Sửa lời tuyên của Bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị L; buộc chị Đỗ Thị L1 phải thanh toán cho chị Trịnh Thị L số tiền nợ gốc là 487.500.000^d, nhưng được trừ đi số tiền chị L1 đã thanh toán là 255.255.000^d; số tiền còn lại chị L1 còn phải thanh toán cho chị L là 232.245.000^d và tiền lãi là 55.350.000^d, tổng là 287.595.000^d (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị L1 phải nộp 14.380.000^d (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chị

Trình Thị L được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.600.000^d (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003326 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đỗ Thị L1 phải chịu 300.000^d án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000^d tạm ứng án phí chị đã nộp tại Biên lai thu số AA/2015/0003486 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Chị L1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Hiệu